

Số: 3227/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 04 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Valqua Việt Nam ngày 14 tháng 10 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 849/TTr-STNMT ngày 03 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Valqua Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy của Valqua Việt Nam tại một phần lô A4 (ký hiệu là lô A4-2), Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy của Valqua Việt Nam tại KCN Phúc Điền mở rộng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô A4 (ký hiệu là lô A4-2), Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800451072 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần

đầu ngày 21/4/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05/10/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 8770184502 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương chứng nhận lần đầu ngày 26/9/2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 30/8/2024.

1.4. Mã số thuế: 0800451072.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vòng đệm (gioăng) chữ O chống rò rỉ, sử dụng cho các thiết bị sản xuất chất bán dẫn, thiết bị y tế, thiết bị công nghiệp và máy móc thiết bị khác; các linh kiện, sản phẩm nhựa; van và các sản phẩm, linh kiện bằng kim loại khác.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3, Điều 9 của Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 30.000m².

- Công suất thiết kế:

+ Sản xuất vòng đệm (gioăng) chữ O chống rò rỉ, sử dụng cho các thiết bị sản xuất chất bán dẫn, thiết bị y tế, thiết bị công nghiệp và máy móc thiết bị khác với công suất 9,5 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các linh kiện, sản phẩm nhựa: 5.700 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất van và các sản phẩm, linh kiện bằng kim loại khác: 5.000 sản phẩm/năm.

- Quy mô, công suất sản xuất cấp phép: Sản xuất vòng đệm (gioăng) chữ O chống rò rỉ, sử dụng cho các thiết bị sản xuất chất bán dẫn, thiết bị y tế, thiết bị công nghiệp và máy móc thiết bị khác với công suất 9,5 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Valqua Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Valqua Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 638/GPMT-UBND ngày 25/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty TNHH Valqua Việt Nam hết hiệu lực kết từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối của dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Valqua Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Bình Giang;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3227/GPMT-UBND

ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng và không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Valqua Việt Nam xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng theo quy định của Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ có thể tích $0,5m^3$, cùng với nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được thu vào bể gom có thể tích $3m^3$, sau đó được bơm có công suất $0,8kW$, $380V$, chiều cao cột nước $10m$ H_2O ; lưu lượng $0,2m^3/phút$ vào đường ống nhựa uPVC D110, độ dốc $i=1\%$, chiều dài $L=41m$, ống nhựa uPVC D160, độ dốc $i=0,5\%$, chiều dài $L=53m$ và ống nhựa HDPE, độ dốc $0,3\%$, chiều dài $L=124m$, qua 11 hố ga kích thước D160x1000(mm) vào hệ thống xử lý nước thải chung công suất $16,8 m^3/ngày$ đêm trước khi thải vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Phúc Điền mở rộng của Dự án.

- Nước thải rửa sản phẩm chứa dung môi MEK từ phòng vệ sinh, được dẫn bằng đường ống uPVC, kích thước DN110, chiều dài $200m$, độ dốc $i = 1,0\%$, qua 8 hố ga và 3 hố bơm để về hệ thống xử lý nước thải chung công suất $16,8 m^3/ngày$ đêm của Dự án

- Nước thải rửa sàn từ phòng kho khuôn tự động, được dẫn bằng đường ống uPVC, kích thước DN110, chiều dài $40m$, độ dốc $i = 1,0\%$, qua 1 hố ga và 1 hố bơm nước thải về hệ thống xử lý nước thải chung công suất $16,8 m^3/ngày$ đêm của Dự án.

- Nước ngưng điều hòa từ khu vực văn phòng và bộ xử lý không khí đặt ngoài trời, được dẫn bằng đường ống uPVC, kích thước DN110, chiều dài $220m$, độ dốc $i = 1,0\%$, qua 10 hố ga và 3 hố bơm để về hệ thống xử lý nước thải chung công suất $16,8m^3/ngày$ đêm của Dự án

- Nước thoát từ phòng máy nén khí được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tách dầu thể tích 1m^3 , sau đó được dẫn bằng đường ống uPVC, kích thước DN100, chiều dài 54m, độ dốc $I = 1,0\%$, qua 2 hố ga và 1 hố bom nước thải về hệ thống xử lý nước thải chung công suất $16,8\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm của Dự án.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải chung công suất $16,8\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm theo đường ống HDPE D110, chiều dài 12m, độ dốc $0,3\%$ tự chảy vào hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế $16,8\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm:

+ Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt từ bể gom; nước thải nhà bếp từ bể tách mỡ; nước rửa sàn phòng kho khuôn tự động; nước rửa sản phẩm từ phòng vệ sinh; nước ngưng điều hòa và nước thoát từ phòng máy nén sau bể tách dầu → Bể thu gom/tách rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR 1 → Bể hiếu khí MBBR 2 → Bể lắng → Bể lọc hạt mang → Bể khử trùng → Hố ga nước thải đầu ra (Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng - mức B, QCVN 40:2011/BTNMT) → Hệ thống thu gom nước thải của Phúc Điền mở rộng.

+ Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể tách rác: $1,75\text{m}^3$; bể điều hòa $4,55\text{m}^3$; bể thiếu khí: $2,62\text{m}^3$; bể hiếu khí 1: $2,62\text{m}^3$; bể hiếu khí 2: $3,64\text{m}^3$; bể lắng: $2,76\text{m}^3$; bể lọc hạt mang: $2,76\text{m}^3$; bể khử trùng: $1,884\text{m}^3$; bể chứa bùn: $2,14\text{m}^3$

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Viên clo TCCA 90% ($0,05\text{kg}/\text{ngày}$); NaOH ($0,25\text{lít}/\text{ngày}$); PAC ($11,06\text{lít}/\text{ngày}$); Ethanol ($0,84\text{lít}/\text{ngày}$) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng phải dừng hoạt động xả nước thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp và tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải nằm trong ngưỡng tiếp nhận của Khu công nghiệp. Trường hợp, sự cố của hệ thống xử lý nước thải kéo dài và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng từ ngày 15/7/2025 đến 15/12/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 16,8 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể thu gom và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối với Khu công nghiệp).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn);

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh để có biện pháp xử lý.

3.6. Công ty TNHH Valqua Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 3227/GPMT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 09 nguồn.

- Nguồn số 01: Khu vực chuẩn bị đúc, xử lý nhiệt.
- Nguồn số 02: Khu vực sấy khô và đóng gói.
- Nguồn số 03,04: Khu vực chậu rửa chứa hơi MEK, hệ thống khí nóng từ các phòng vệ sinh và đóng gói.
- Nguồn số 05: Khu vực phòng lưu hóa thứ cấp.
- Nguồn số 06: Khu vực phòng máy hoàn thiện, phòng chuẩn bị
- Nguồn số 07: Khu vực máy Deflasher phòng hoàn thiện.
- Nguồn số 08: Khu vực phòng đánh bóng.
- Nguồn số 09: Khu vực máy rửa khuôn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng.

2.1. Dòng số 01 - Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô và đóng gói (nguồn số 02)

- Tọa độ vị trí xả khí thải: (Hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2313709$; $Y(m) = 571595$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1590 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn 8-24/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.2. Dòng số 02 - Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực chậu rửa chứa hơi MEK (nguồn số 03, 04)

- Tọa độ vị trí xả khí thải: (Hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2313705$; $Y(m) = 571595$.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $2600 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn 8-24/24 giờ (theo giờ làm việc).

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất vô cơ, mức B (với $K_p=1$; $K_v=1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | QCVN 19:2009/BTN MT mức B, C _{max} (K _p =1; K _v =1,0) | QCVN 20:2009/ BTNMT | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----------|-----------------|--------------------|--|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| I | Dòng 1 | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | Không thuộc đối tượng | Không thuộc đối tượng |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | - | | |
| 3 | CO | mg/Nm ³ | 1000 | - | | |
| 4 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | - | | |
| 5 | NO _x | mg/Nm ³ | 850 | - | | |
| 6 | Metanol | mg/Nm ³ | - | 260 | | |
| II | Dòng 2 | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | - | Không thuộc đối tượng | Không thuộc đối tượng |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | - | | |
| 3 | CO | mg/Nm ³ | 1000 | - | | |
| 4 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | - | | |
| 5 | NO _x | mg/Nm ³ | 850 | - | | |
| 6 | n-Butanol | mg/Nm ³ | - | 360 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Hệ thống khí nóng từ các phòng xử lý nhiệt 1, 2 và chuẩn bị đúc được thu gom bằng ống thép mạ kẽm có kích thước 300x200, chiều dài 67m vào quạt hút có công suất 508 m³/h, cột áp 322Pa, sau đó thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn số 02: Khí hơi dung môi VOC từ các phòng sấy khô 1, 2 và đóng gói 1, 2 được thu gom bằng ống thép mạ kẽm có kích thước 400x250, chiều dài 61m vào thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính nhờ quạt hút có công suất 1590 m³/h, cột áp 726Pa. Khí sạch sau xử lý thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn số 03, 04: Hệ thống khí nóng từ chậu rửa chứa hơi MEK, hệ thống khí nóng từ các phòng vệ sinh và đóng gói được thu gom bằng ống thép mạ kẽm có kích thước 400x400, chiều dài 110m vào thiết bị hấp phụ bằng than

hoạt tính nhờ quạt hút có công suất 2600 m³/h, cột áp 500Pa. Khí sạch sau xử lý thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn số 05: Hệ thống khí nóng từ các phòng lưu hóa thứ cấp được thu gom bằng ống thép mạ kẽm có kích thước 700x600, chiều dài 120m vào quạt hút có công suất 3.600 m³/h, cột áp 500Pa sau đó thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn số 06: Hệ thống khí nóng từ các phòng máy hoàn thiện và chuẩn bị được thu gom bằng ống thép mạ kẽm có kích thước 400x400, chiều dài 120m vào quạt hút có công suất 2.900 m³/h, cột áp 500Pa sau đó thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn số 07: Dòng khí thải sau máy Deflasher phòng hoàn thiện được thu gom bằng ống thép mạ kẽm có kích thước D200, chiều dài 45m vào quạt hút có công suất 300 m³/h sau đó thoát ra môi trường trên mái nhà xưởng.

- Nguồn số 08: Hệ thống hút bụi từ phòng đánh bóng được hút vào ống thép mạ kẽm có đường kính D200 đi vào máy hút bụi DC-R-01, công suất 1140 m³/h và thoát ra môi trường bằng đường ống thép mạ kẽm kích thước D200, chiều dài 30m

- Nguồn số 09: Gồm hai dòng khí thải sau máy rửa khuôn trong phòng kho khuôn tự động. Dòng hơi khí thải ẩm được hút vào ống thép mạ kẽm có kích thước Φ 250, chiều dài 20m nhờ quạt từ máy rửa khuôn có công suất 300 m³/h, sau đó thoát ra môi trường. Dòng khí thải khô được hút vào ống thép mạ kẽm có kích thước Φ 200, chiều dài 20m nhờ quạt từ máy rửa khuôn có công suất 375 m³/h, sau đó thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

* Nguồn số 01: Khu vực các phòng xử lý nhiệt 1,2 và chuẩn bị đúc

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: Kích thước D300xH200(mm), chiều dài 67m.

+ Quạt hút: Công suất 508m³/h.

* Nguồn số 02: Khu vực phòng sấy khô 1, 2 và đóng gói 1, 2.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D400xH250(mm), chiều dài 61m.

+ Quạt hút: Công suất 1.590m³/h.

+ Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính: Kích thước (Dài x Rộng x Cao) = 1,22m x 0,305m x 0,305m

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính với 4 khay lọc, khối lượng 32kg.

* Nguồn số 03, 04: Hệ thống khí nóng từ chậu rửa chứa hơi MEK, hệ thống khí nóng từ các phòng vệ sinh và đóng gói

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D400xH400(mm), chiều dài 110m.

+ Quạt hút: Công suất 2.600m³/h.

+ Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính: Kích thước (Dài x Rộng x Cao) = 1,22m x 0,610m x 0,305m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính với 8 khay lọc, khối lượng 64kg.

* Nguồn số 05: Khu vực phòng lưu hóa thứ cấp

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D700xH600(mm), chiều dài 120m.

+ Quạt hút: Công suất 3.600m³/h.

* Nguồn số 06: Khu vực phòng máy hoàn thiện và chuẩn bị

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D400xH400(mm), chiều dài 120m.

+ Quạt hút: Công suất 2.900m³/h.

* Nguồn số 07: Khí thải sau máy Deflasher phòng hoàn thiện

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D400(mm), chiều dài 45m.

+ Quạt hút: Công suất 300m³/h.

* Nguồn số 08: Hệ thống hút bụi thải ra từ phòng đánh bóng

- Tóm tắt quy trình: Bụi → Đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc bụi → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D200(mm), chiều dài 30m.

+ Quạt hút thiết bị lọc bụi: Công suất 1140m³/h.

* Nguồn số 09: Khí thải sau máy rửa khuôn trong phòng kho khuôn tự động.

- Tóm tắt quy trình:

+ Dòng 1: Hơi khí thải ẩm → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.

+ Dòng 2: Khí thải khô → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ Dòng 1: Ống dẫn khí có kích thước Φ 250, chiều dài 20m; Quạt hút công suất 300m³/h.

+ Dòng 2: Ống dẫn khí có kích thước Φ 200, chiều dài 20m; Quạt hút công suất 375m³/h.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường và dừng hoạt động sản xuất phát sinh bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng từ ngày 15/7/2025 đến 15/12/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô và đóng gói lưu lượng 1590 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực chậu rửa chứa hơi MEK, hệ thống khí nóng từ các phòng vệ sinh và đóng gói lưu lượng 2600 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô và đóng gói

- 01 mẫu tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải khu vực chậu rửa chứa hơi MEK, hệ thống khí nóng từ các phòng vệ sinh và đóng gói

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*
Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH Valqua Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3227/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực khuôn mẫu.
- Nguồn số 02: Khu vực chuẩn bị đúc.
- Nguồn số 03: Khu vực sấy.
- Nguồn số 04: Khu vực xử lý nhiệt.
- Nguồn số 05: Khu vực đóng gói, xuất hàng.
- Nguồn số 06: Khu vực máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2313703; Y(m) = 571588.
- Tọa độ nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2313660; Y(m) = 571606.
- Tọa độ nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2313672; Y(m) = 571627.
- Tọa độ nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2313675; Y(m) = 571631.
- Tọa độ nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2313675; Y(m) = 571639.
- Tọa độ nguồn số 06: Tọa độ: X(m) = 2313715; Y(m) = 571583.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

| TT | Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|-------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ ÷ 21 giờ | Từ 21 giờ ÷ 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 55 | Không thực hiện | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|----------------|----------------------------|----------------------|
| | 6 giờ ÷ 21 giờ | 21 giờ ÷ 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | Không thực hiện | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các đệm cao su chống rung cho máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra thẳng bằng của các thiết bị, kiểm tra mài mòn chi tiết để thay thế.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3227/GPMT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại |
|----|--|--------------------|---------------------|--------------|-------------------|
| 1 | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 125 | 18 01 01 | KS |
| 2 | Than hoạt tính thải | Rắn | 170,5 | 02 11 02 | NH |
| 3 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 110 | 18 02 01 | KS |
| 4 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | Rắn | 55 | 18 01 03 | KS |
| 5 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 45 | 16 01 06 | NH |
| 6 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải (bóng đèn led, tắc te, lưu điện...) | Rắn | 320 | 16 01 13 | NH |
| 7 | Pin, ắc quy thải | Rắn | 210 | 19 06 01 | NH |
| 8 | Cặn hóa chất thải | Lỏng | 400 | 07 03 04 | NH |
| 9 | Dầu thủy lực tổng hợp thải | Lỏng | 215 | 17 01 06 | NH |
| 10 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 105 | 17 02 03 | NH |
| | Tổng | | 1610 | | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã chất thải |
|----|--|--------------------|---------------------|----------------------|
| 1 | Bavia cao su từ quá trình cắt, sản phẩm lỗi trong quy trình sản xuất vòng đệm | Rắn | 1400 | 19 03 03 19 03 04 |
| 2 | Gỗ vụn (từ tháo dỡ vỏ thùng hàng, pallet gỗ) | Rắn | 400 | 18 01 07 |
| 3 | Giấy và bao bì giấy catton thải bỏ (giấy vụn, bao bì catton, lõi cuộn băng dính) | Rắn | 1250 | 18 01 05 |
| 4 | Bao bì nhựa và vật liệu đóng gói | Rắn | 1000 | 03 02 12 |
| 5 | Mực in, hộp chứa mực in thải | Rắn/Lỏng | 60 | 08 02 06 08 02 08 |
| 6 | Bùn thải từ HTXL nước thải sinh hoạt chung, hệ thống thoát nước mưa, nước thải | Bùn | 2500 | 12 06 13 |
| | Tổng | | 7110 | |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 22,62 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Trang bị 10 thùng chứa loại 120 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào.

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa, kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Trang bị 20 thùng chứa dung tích 50-120 lít/thùng

2.2.2. *Kho/Khu vực lưu chứa*: Diện tích 25m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81, Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 6 thùng chứa dung tích 10 lít/thùng và 2 thùng chứa dung tích 120 lít/thùng để thu gom chất thải sinh hoạt.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3227/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.